

Số: **43** /TB-STC

Sơn La, ngày 26 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

Đơn vị được thông báo: Trường Cao đẳng Sơn La

Mã chương: Chương 422

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Cao đẳng Sơn La và biên bản thẩm định quyết toán ngày 25/4/2022 giữa Trường Cao đẳng Sơn La và Sở Tài chính.

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Trường Cao đẳng Sơn La, như sau:

I. Số liệu quyết toán:

1. Nguồn thu phí, lệ phí: Không có

2. Quyết toán chi nguồn ngân sách nhà nước

- Dự toán được giao trong năm:	78.398.114.286	đồng
+ <i>Dự toán năm trước chuyển sang:</i>	164.576.286	đồng
+ <i>Dự toán giao đầu năm:</i>	74.644.000.000	đồng
+ <i>Bổ sung trong năm:</i>	11.753.886.000	đồng
+ <i>Giảm trừ trong năm:</i>	8.164.348.000	đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	78.398.114.286	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	70.619.462.575	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	70.619.462.575	đồng;
- Chênh lệch quyết toán (thu hồi nộp NSNN)	0	đồng;
- Kinh phí còn dư:	7.778.651.711	đồng;
+ <i>Chuyển nguồn sang năm 2022:</i>	6.209.795.543	đồng;
+ <i>Hủy dự toán:</i>	1.568.856.168	đồng;
(1) <i>Dư tại kho bạc:</i>	1.124.876.168	đồng;
(2) <i>Dư chưa nhập tabmis:</i>	443.980.000	đồng;

2.1. Chi GD nghề nghiệp trình độ cao đẳng (C422, loại khoản 093)

- Dự toán được giao trong năm:	70.194.802.471	đồng;
+ Dự toán năm trước chuyển sang:	444.471	đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	60.485.000	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	8.753.886.000	đồng;
+ Dự toán giảm trong năm:	1.177.928.000	đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	70.194.802.471	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	65.962.299.438	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	65.962.299.438	đồng;
- Dự toán còn lại chuyển nguồn sang 2022:	4.232.503.033	đồng;
+ Chuyển nguồn sang năm 2022:	3.111.836.865	đồng;
+ Hủy dự toán:	1.120.666.168	đồng;

(Có phụ lục bổ sung, thu hồi dự toán chi tiết kèm theo)

a) Kinh phí thực hiện giao tự chủ

- Dự toán giao trong năm:	29.750.000.000	đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	29.910.000.000	đồng

Giao tại Quyết định 2788/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh

+ Dự toán giảm trong năm:	160.000.000	đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	29.750.000.000	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	26.638.163.135	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	26.638.163.135	đồng;
- Dự toán còn lại chuyển nguồn sang năm 2022:	3.111.836.865	đồng;

Chuyển nguồn tại Công văn số 860/STC-QLNS ngày 18/3/2022 của Sở Tài chính về việc hạch toán chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm 2021 sang năm 2022 theo chế độ

b) Kinh phí không thực hiện không giao tự chủ

- Dự toán năm trước chuyển sang:	444.471	đồng;
- Dự toán được giao:	40.444.358.000	đồng;
+ Dự toán giao đầu năm:	30.575.000.000	đồng
Giao tại Quyết định 2999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh		
+ Dự toán bổ sung trong năm:	10.887.286.000	đồng;
+ Dự toán giảm trong năm:	1.017.928.000	đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	40.444.802.471	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	39.324.136.303	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	39.324.136.303	đồng;
- Dự toán còn lại (hủy dự toán):	1.120.666.168	đồng;

2.2. Kinh phí chi đào tạo học sinh Lào (C422, LK 402)

- Dự toán năm trước chuyển sang:	66.197.815	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	4.349.180.000	đồng
+ <i>Dự toán được giao đầu năm:</i>	13.469.000.000	đồng
+ <i>Dự toán giảm trong năm:</i>	9.119.820.000	đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	4.415.377.815	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	4.413.512.137	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	4.413.512.137	đồng;
- Dự toán còn lại:	1.865.678	đồng;
+ <i>Dự toán chuyển nguồn sang 2022:</i>	295.678	đồng;
+ <i>Hủy dự toán:</i>	1.570.000	đồng;

a) kinh phí thường xuyên

- Dự toán năm trước chuyển sang:	66.197.815	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	1.149.000.000	đồng
+ <i>Dự toán được giao đầu năm:</i>	3.060.000.000	đồng
+ <i>Dự toán giảm trong năm:</i>	2.011.000.000	đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	1.115.197.815	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	1.114.902.137	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	1.114.902.137	đồng;
- <i>Dự toán chuyển nguồn sang 2022:</i>	295.678	đồng;

b) Kinh phí không thường xuyên

- Dự toán được giao trong năm:	3.300.180.000	đồng
+ <i>Dự toán được giao đầu năm:</i>	10.409.000.000	đồng
+ <i>Dự toán giảm trong năm:</i>	7.108.820.000	đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	3.300.180.000	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	3.298.610.000	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	3.298.610.000	đồng;
- Dự toán còn lại (hủy dự toán):	1.570.000	đồng;

2.3. Kinh phí đào tạo cán bộ công chức (C422, loại, khoản 085)

- Dự toán năm trước chuyển sang:	97.934.000	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	690.000.000	đồng
+ <i>Dự toán được giao đầu năm:</i>	690.000.000	đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	787.934.000	đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	243.651.000	đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	243.651.000	đồng;

- Dự toán còn lại:	544.283.000 đồng;
+ <i>Dự toán chuyển nguồn sang 2022:</i>	97.663.000 đồng;
+ <i>Hủy dự toán:</i>	446.620.000 đồng;
<i>Hủy dự toán còn dư tại KBNN:</i>	2.640.000 đồng;
<i>Hủy dự toán do chưa nhập Tabmis</i>	443.980.000 đồng;

a) Kinh phí thường xuyên

- Dự toán năm trước chuyển sang:	97.934.000 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	420.000.000 đồng
+ <i>Dự toán được giao đầu năm:</i>	420.000.000 đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	517.934.000 đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	102.271.000 đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	102.271.000 đồng;
- Dự toán còn lại:	415.663.000 đồng;
+ <i>Dự toán chuyển nguồn sang 2022:</i>	97.663.000 đồng;
+ <i>Hủy dự toán do chưa nhập Tabmis</i>	318.000.000 đồng;

b) Kinh phí không thường xuyên

- Dự toán được giao trong năm:	270.000.000 đồng
+ <i>Dự toán được giao đầu năm:</i>	270.000.000 đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	270.000.000 đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	141.380.000 đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	141.380.000 đồng;
- Dự toán còn lại (hủy dự toán):	128.620.000 đồng;
+ <i>Hủy dự toán còn dư tại KBNN</i>	2.640.000 đồng;
+ <i>Hủy dự toán do chưa nhập Tabmis</i>	125.980.000 đồng;

2.4. Kinh phí CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ (Chương 422, khoản 093, mã DA 00709)

- Dự toán được giao trong năm:	3.000.000.000 đồng
+ <i>Dự toán bổ sung trong năm:</i>	3.000.000.000 đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	3.000.000.000 đồng;
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	0 đồng;
- Kinh phí chấp nhận quyết toán:	0 đồng;
- Kinh phí còn dư chuyển nguồn sang năm 2022	3.000.000.000 đồng;

Chuyển nguồn tại Công văn số 860/STC-QLNS ngày 18/3/2022 của Sở Tài chính về việc hạch toán chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm 2021 sang năm 2022 theo chế độ.

(Có Mẫu biểu số 2C kèm theo)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Thực hiện Kết luận của kiểm toán Nhà nước tại Công văn số 171/KTNN-TH ngày 30/6/2021 về báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Sơn La, Trường Cao đẳng Sơn La trích bổ sung nguồn kinh phí CCTL, số tiền 5.253.337.200 đồng, trong đó: Năm 2020: đơn vị đã thực hiện trích 4.320.250.479 đồng, năm 2021 đơn vị đã thực hiện trích số tiền: 933.086.721 đồng tại Công văn số 121/BC-CĐSL ngày 09/8/2021 báo cáo kết quả thực hiện kết luận của kiểm toán nhà nước; trong năm 2021, đơn vị đã thực hiện chi CCTL, số tiền 5.211.965.659 đồng.

- Thực hiện kiến nghị của Sở Tài chính tại Biên bản, Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2020 trong đó đề nghị đơn vị nộp trả NSNN kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP (mức lương cơ sở 1.210. 000 đồng) còn dư, số tiền: 1.352.623.186 đồng do đơn vị sử dụng sai nguồn kinh phí; đơn vị đã thực hiện nộp NSNN tại giấy nộp trả kinh phí số:/21111_1008199_27109 ngày 11/11/2021 tại Kho bạc nhà nước Sơn La.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Năm 2021, đơn vị được UBND tỉnh đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (tại Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND tỉnh về việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2021 của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh).

- Về thực hiện quyết toán năm đối với các đơn vị cấp dưới, đơn vị trực thuộc: Đơn vị không có đơn vị trực thuộc.

4.1. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán

(1) Trường Cao đẳng Sơn La đã sử dụng kinh phí được giao năm 2021 để thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Kinh phí còn lại: 7.778.651.711 đồng đã được KBNN xác nhận và đối chiếu, trong đó:

- Chuyển nguồn sang năm 2022, số tiền: 6.209.795.543 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí thường xuyên (khoản 093): 3.111.836.865 đồng;
 - + Kinh phí thường xuyên đào tạo học sinh Lào (khoản 402), số tiền: 295.678 đồng;

+ Kinh phí thường xuyên đào tạo cán bộ công chức (khoản 085), số tiền: 97.663.000 đồng;

+ Kinh phí CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ (khoản 093, mã DA 00709), số tiền: 3.000.000.000 đồng.

- Hủy dự toán do hết nhiệm vụ chi, số tiền: 1.568.856.168 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đào tạo học sinh, sinh viên (093): 1.120.666.168 đồng, kinh phí không thường xuyên còn dư không sử dụng (*kinh phí trợ cấp cấp học sinh theo Quyết định 194/QĐ-TTg: 29.820.000 đồng; Nghị quyết 124/2020/NQ-HĐND: 259.933.000; Quyết định 53/2015/QĐ-TTg: 316.100.000 đồng; Nghị định số 86/NĐ-CP: 300.016.300 đồng; Nghị định 57/2017/NĐ-CP: 16.390.000 đồng; Chi khác theo Nghị quyết 13/2017/NQ-HĐND: 780.971 đồng; Kinh phí di chuyển 03 nhà lưới của Trường Cao đẳng Nông lâm (cũ) sang khu lâm viên Trường Cao đẳng Sơn La để phục vụ công tác thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học, sửa chữa cơ sở vật chất: 197.625.897 đồng.*

+ Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào (khoản 402): 1.570.000 đồng (*kinh phí không thường xuyên*);

+ Kinh phí đào tạo cán bộ công chức (khoản 085): 446.620.000 đồng (*kinh phí không thường xuyên lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý: 2.640.000 đồng; Kinh phí đào tạo CBCCVC (085) do ảnh hưởng dịch bệnh Covid -19 nhà trường không tổ chức lớp học Đại học nuôi trồng thủy sản liên kết với Trường Đại học Nông nghiệp Thái Nguyên: 443.980.000 đồng*).

(2) Năm 2021, đơn vị được giao 280 chỉ tiêu biên chế, đơn vị thực hiện: Tháng 01/2021 có mặt: 264 biên chế, tháng 12/2021 có mặt: 257 biên chế, giảm trong năm 07 biên chế (*theo danh sách cán bộ, công chức hưởng lương năm 2020 được Sở Nội vụ phê duyệt*) do đó quỹ tiền lương thực chi còn dư so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, số tiền: 3.111.836.865 đồng, đơn vị đề nghị chuyển nguồn sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.

(3) Trong năm 2021, trên cơ sở rà soát dự toán Trường Cao đẳng Sơn La đã phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh thu hồi nguồn kinh phí hết nhiệm vụ chi, số tiền: 8.164.348.000 đồng, trong đó:

+ Kinh phí đào tạo học sinh, sinh viên (khoản 093): 1.177.928.000 đồng (*Kinh phí không thường xuyên*);

+ Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào (khoản 402): 6.986.420.000 đồng (*do dịch bệnh Covid-19, số Học sinh Lào không sang tỉnh Sơn La học tập*);

(4) Đối với kinh phí chi hoạt động của đơn vị:

- Số học sinh bình quân kế hoạch: 2.543 học viên
- + Hệ Cao đẳng: 1.092 học viên
- + Hệ Trung cấp: 1.451 học viên
- Số học sinh bình quân thực tế: 1.828 học viên
- + Hệ Cao đẳng: 572 học viên
- + Hệ Trung cấp: 1.256 học sinh
- Số học sinh giảm so với kế hoạch: 715 học viên
- + Hệ Cao đẳng: 520 học viên
- + Hệ Trung cấp: 195 học sinh

(5) Các chế độ chính sách của học sinh, sinh viên: Đơn vị đã thực hiện chi trả đầy đủ các chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên theo quy định tại Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Quyết định số 194/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP và Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

(6) Chi đào tạo học sinh nước CHDCND Lào: Đơn vị đã thực hiện theo đúng quy định của Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 và Nghị quyết số 92/2019/NQ-HĐND ngày 28/02/2019 của HĐND tỉnh.

(7) Chi đào tạo CBCC: Đơn vị đã thực hiện cơ bản theo đúng quy định của Thông tư số 36/20018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh.

(8) Đối với chi từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ: Đơn vị thực hiện thu theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 126/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh; Quyết định của Trường Cao đẳng Sơn La số 669/QĐ-CĐSL ngày 24/9/2019 về việc ban hành mức thu học phí các hệ đào tạo Cao đẳng, trung cấp năm học 2019-2020; Số 39/QĐ-CĐSL ngày 19/01/2021 về việc ban hành mức thu học phí các hệ đào tạo Cao đẳng, trung cấp K57 tại Trường Cao đẳng Sơn La; Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 25/01/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá cho thuê nhà ở sinh viên; Hợp đồng dịch vụ.

4.2. Thực hiện nguồn CCTL tiền lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP, Nghị định 72/2018/NĐ-CP, Nghị định 38/2019/NĐ-CP.

(1) Số thực thu trong năm 2021 đã trừ chi phí: 12.037.326.501 đồng;

- Số phải trích 40% CCTL: 4.814.930.600 đồng
- Đơn vị đã thực hiện trích 40% CCTL: 5.748.017.321 đồng (bổ sung số còn thiếu năm 2020 đơn vị phải trích bổ sung nguồn CCTL: 933.086.721 đồng).

(2) Đơn vị thực hiện nguồn kinh phí cải cách tiền lương theo đúng quy định tại Nghị định 47/2017/NĐ-CP, Nghị định 72/2018/NĐ-CP, Nghị định 38/2019/NĐ-CP đảm bảo chi đúng, chi đủ và kịp thời cho cán bộ, viên chức trong đơn vị.

- Dự toán được sử dụng trong năm:	11.941.267.800 đồng;
+ Năm trước chuyển sang (thu SN):	5.253.337.200 đồng;
+ Trích 40% năm 2021:	4.814.930.600 đồng;
+ Dự toán NSNN được giao trong năm:	1.873.000.000 đồng;
- Kinh phí thực chi, quyết toán:	5.985.259.103 đồng;
- Kinh phí còn dư chuyển năm 2022:	5.956.008.697 đồng;
+ Nguồn thu SN	4.856.302.141 đồng
+ Nguồn NSNN	1.099.706.556 đồng

(Có biểu thuyết minh CCTL kèm theo)

4.3. Sở Tài chính quyết toán trên cơ sở chứng từ chi thực tế của đơn vị; không có điều kiện đối chiếu, xác minh hoá đơn, chứng từ thanh toán, công nợ phải thu phải trả, tạm ứng, kiểm quỹ tiền mặt, tài sản vật tư. Chứng từ đã được KBNN kiểm soát chi và chấp nhận thanh toán. Thủ trưởng và kế toán đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số liệu báo cáo và quyết định chi của mình theo quy định tại Điều 32 Luật NSNN; khoản 2,3,4 Điều 38 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ; Khoản 1 Điều 10 Thông tư 137/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ:

1. Trong năm, đơn vị có thu hoạt động sản xuất kinh doanh từ liên kết đào tạo, học phí hệ ngoài sư phạm, thu tiền điện nước nội trú, tiền KTX, đào tạo học sinh Lào hệ ngoài ngân sách...: Mức thu theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 126/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh; Đối với hợp đồng dịch vụ đơn vị đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế TNDN, thuế GTGT vào ngân sách nhà nước theo quy định Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn.

2. Căn cứ mục III (Biên bản quyết toán) Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định: Đối với số thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; Sở Tài chính chỉ thực hiện đối chiếu, kiểm tra trên cơ sở báo cáo tài chính năm của đơn vị, không thực hiện kiểm tra chi tiết; Thủ trưởng, kế toán đơn vị chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp lý, hợp lệ của hồ sơ, chứng từ kế toán. Qua đối chiếu, số liệu đã đảm bảo khớp đúng. Trường hợp thanh tra, kiểm toán phát hiện

sai sót về số liệu, Thủ trưởng đơn vị, kế toán chịu trách nhiệm hoàn toàn theo quy định về pháp luật.

3. Về số liệu:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi năm 2021: 3.324.429.277 đồng,
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 14.418.619.480 đồng.
- Trích lập các Quỹ: 3.550.608.000 đồng.
- Kinh phí trích 40% thực hiện cải cách tiền lương: 4.814.930.600 đồng.

(Có phụ lục 2b kèm theo)

III. Quản lý và sử dụng tài sản.

- Sở Tài chính kiểm tra công tác quản lý, sử dụng tài sản năm 2021 của Trường Cao đẳng Sơn La trên cơ sở báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản do đơn vị cung cấp, không kiểm tra hồ sơ thực tế của đơn vị, Thủ trưởng đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm về quy trình triển khai thực hiện và số liệu báo cáo liên quan đến công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị.

- Công tác quản lý và báo cáo sử dụng tài sản: Tại thời điểm kiểm tra: Đơn vị đã nộp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản hiện có đến ngày 31/12/2021 đúng thời hạn theo quy định.

- + Đã có Sổ tài sản cố định theo biểu mẫu quy định.
- + Đơn vị đã ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.
- + Đơn vị đã ban hành Quyết định công khai tài sản theo đúng mẫu quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán (ngày 05/3/2022) đúng thời gian quy định .

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Cơ bản đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như:

+ Lập, phân bổ và giao dự toán: Đơn vị lập dự toán đúng quy định tại Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2021 và Kế hoạch Tài chính - Ngân sách Nhà nước 03 năm 2021 - 2023; Các văn bản hướng dẫn của Sở Tài chính: Công văn số 2074/STC-QLNS ngày 08/6/2020 về việc hướng dẫn xây dựng dự toán Ngân sách địa phương

năm 2021; Công văn số 2949/STC-QLNS ngày 11/8/2021 về việc hướng dẫn bổ sung xây dựng dự toán NSDP năm 2021; Công văn số 2871/STC-TCHCSN ngày 06/8/2020 về việc tổ chức làm việc dự toán ngân sách năm 2021;

+ Thực hiện quản lý và sử dụng dự toán kinh phí theo đúng quy định của nhà nước và dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

+ Đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ cơ bản theo đúng quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ; Trong thời gian chờ Chính phủ ban hành quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, đơn vị thực hiện theo Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh về việc giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính đối với Trường Cao đẳng Sơn La, là đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên giai đoạn 2020-2022.

+ Đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021 theo quy định của Thông tư liên tịch số: 71/2014/TTLT-BNV-BTC ngày 30/5/2014 của Liên Bộ: Nội vụ - Tài chính. Đơn vị đã tổ chức lấy ý kiến của cán bộ công chức trong cơ quan theo quy định.

+ Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí đoàn ra, đoàn vào theo quy định tại Thông tư số: 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính; Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài Chính; Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 10/12/2017; Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12/6/2019 của HĐND tỉnh và các văn bản của cấp có thẩm quyền;

+ Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước: Đơn vị đã thực hiện thu, nộp các khoản thu sự nghiệp cơ bản đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Các khoản thu của đơn vị như: Liên kết đào tạo, học phí hệ ngoài sư phạm, thu tiền điện nước nội trú, tiền KTX, đào tạo học sinh Lào hệ ngoài ngân sách,... Việc quản lý và sử dụng cơ bản đảm bảo theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Về thực hiện đào tạo học sinh, sinh viên :

+ Năm 2021, đơn vị thực hiện đào tạo học sinh, sinh viên theo cơ chế giao nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ; Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu trên địa bàn tỉnh Sơn La; Công văn số 2254/UBND-KGVX ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh:

+ Đối với hệ đào tạo ngoài sư phạm: Được Sở Lao động thương binh và xã hội thực hiện giao nhiệm vụ tại Quyết định số: 3576/QĐ-SLĐTBXH ngày 03/8/2021 về việc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước cho các trường Cao đẳng Sơn La; Quyết định số: 4681/QĐ-SLĐTBXH ngày 11/11/2021 về việc điều chỉnh giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước năm 2021 cho các trường Cao đẳng Sơn La, Trường Cao đẳng KTCN Sơn La và Biên bản nghiệm thu ngày 20/01/2022;

+ Đối với đào tạo hệ sư phạm: Được Sở Giáo dục và đào tạo thực hiện giao nhiệm vụ tại Quyết định số 1129/QĐ-SGDĐT ngày 29/11/2021 về việc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN năm 2021; Quyết định số 30/QĐ-SGDĐT ngày 11/01/2022 về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu việc thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN đào tạo giáo viên trình độ Cao đẳng sư phạm tiểu học và cao đẳng sư phạm Mầm non tại Trường Cao đẳng Sơn La và Biên bản nghiệm thu ngày 24/01/2022.

+ Hồ sơ giao nhiệm vụ đảm bảo theo quy định tại khoản 3, Điều 10 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ; Sở Lao động thương binh và xã hội, Sở Giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ giao nhiệm vụ và biên bản nghiệm thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2, Điều 25 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

b. Hạn chế

- Đơn vị sử dụng kinh phí NSNN cấp cho quỹ tiền lương từ đầu năm còn dư để chi chênh lệch CCTL theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP (*mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng*), theo đó đơn vị để tăng số dư nguồn CCTL từ nguồn thu sự nghiệp chưa đúng theo quy định Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn hiện hành, số tiền: 773.293.444 đồng.

- Về công tác quản lý và sử dụng tài sản:

+ Đơn vị còn thiếu các mẫu biểu công khai tài sản theo đúng mẫu số 09a-CK/TSC; 09b-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 09đ-CK/TSC ban hành kèm theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Đối với quy chế quản lý, sử dụng tài sản đơn vị còn thiếu một số căn cứ pháp lý, như: Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ; Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La vào quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

- Chưa ban hành sổ theo dõi công cụ, dụng cụ theo mẫu số S26-H kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính

2. Kiến nghị:

- Trong năm, đề nghị đơn vị sử dụng nguồn CCTL từ nguồn thu sự nghiệp để chi CCTL, trường hợp còn thiếu mới sử dụng nguồn NSNN được giao CCTL trong năm để thực hiện. Đối với nguồn kinh phí CCTL được NSNN cấp, đơn vị đã thực hiện chi trả trong năm 2021, số tiền: 773.293.444 đồng, Sở Tài chính thực hiện giảm trừ khi thực hiện chính sách CCTL vào các năm tiếp theo.

- Đề nghị đơn vị nộp trả NSNN kinh phí tiền lương còn dư theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP và Nghị định 38/2019/NĐ-CP còn dư không sử dụng hết, số tiền: 3.111.836.865 đồng,

- Đối với công tác quản lý tài sản nhà nước:

+ Bổ sung các mẫu biểu công khai tài sản theo đúng mẫu số 09a-CK/TSC; 09b-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 09đ-CK/TSC theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính; sổ theo dõi công cụ, dụng cụ theo mẫu số S26-H theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

+ Đối với quy chế quản lý, sử dụng tài sản: Kiểm tra và thực hiện nghiêm chế độ báo cáo, quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định Luật quản lý sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

- Đề nghị đơn vị thực hiện rà soát các chỉ tiêu sát với thực tế và đảm bảo theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tránh giao dự toán chưa sát lãng phí nguồn NSNN.

- Chủ động phối hợp với Sở Tài chính trong công tác rà soát dự toán được giao trong năm trình cấp có thẩm quyền thu hồi kịp thời để điều chỉnh, bổ sung cho các nhiệm vụ phát sinh trong năm nhưng chưa có nguồn kinh phí thực hiện.

Trên đây là thông báo xét duyệt quyết toán năm 2021 của Sở Tài chính đối với Trường Cao đẳng Sơn La, đề nghị Trường Cao đẳng Sơn La nghiêm túc triển khai thực hiện./. *Th*

Nơi nhận:

- Trường Cao đẳng Sơn La;
- KBNN tỉnh;
- Lưu VP, TCHCSN(2), QLNS(1).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Thế Hưởng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Đơn vị: Trường Cao đẳng Sơn La

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số đối chiếu, kiểm tra
A	B		2
I	Hoạt động hành chính sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	72.343.601.075
a	Từ NSNN cấp	02	72.301.237.575
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	-
c	Từ nguồn phí được khấu trừ để lại	04	42.363.500
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	77.514.203.234
a	Chi phí hoạt động	06	77.514.203.234
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	-
c	Chi phí hoạt động thu phí	08	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	(5.170.602.159)
II	Hoạt động SXKD, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	18.931.576.750
2	Chi phí	11	10.226.619.614
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	8.704.957.136
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	-
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	2.790.000
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	2.790.000
V	Chi phí thuế TNDN	40	212.715.700
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)		3.324.429.277
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	14.418.619.480
2	Phân phối cho các quỹ	52	3.550.608.000
3	Kinh phí CCTL	53	4.814.930.600

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số (Đơn vị tính: Đồng)	Trong đó			
				Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương 422, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	164.576.286	444.471	66.197.815	97.934.000	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	164.131.815	-	66.197.815	97.934.000	-
-	Kinh phí đã nhận	03	-				
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	04	164.131.815	-	66.197.815	97.934.000	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	444.471	444.471	-	-	-
-	Kinh phí đã nhận	06	-				
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	07	444.471	444.471		-	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	78.233.538.000	70.194.358.000	4.349.180.000	690.000.000	3.000.000.000
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	31.219.000.000	29.750.000.000	1.049.000.000	420.000.000	-
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	47.014.538.000	40.444.358.000	3.300.180.000	270.000.000	3.000.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	78.398.114.286	70.194.802.471	4.415.377.815	787.934.000	3.000.000.000
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	31.383.131.815	29.750.000.000	1.115.197.815	517.934.000	-
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	47.014.982.471	40.444.802.471	3.300.180.000	270.000.000	3.000.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	70.619.462.575	65.962.299.438	4.413.512.137	243.651.000	-
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	27.855.336.272	26.638.163.135	1.114.902.137	102.271.000	-
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	42.764.126.303	39.324.136.303	3.298.610.000	141.380.000	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số (Đơn vị tính: Đồng)	Trong đó			
				Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương 422, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	4	5
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	70.619.462.575	65.962.299.438	4.413.512.137	243.651.000	-
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	27.855.336.272	26.638.163.135	1.114.902.137	102.271.000	-
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	42.764.126.303	39.324.136.303	3.298.610.000	141.380.000	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	1.568.856.168	1.120.666.168	1.570.000	446.620.000	-
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)</i>	21	318.000.000	-	-	318.000.000	-
-	Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-
-	Còn phải nộp NSNN (23=15-18- 31)	23	-	-	-	-	-
-	Dự toán bị hủy (24=12-18-21-22-32)	24	318.000.000	-	-	318.000.000	-
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/tự chủ (25=26+27+28)</i>	25	1.250.856.168	1.120.666.168	1.570.000	128.620.000	-
-	Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-
-	Còn phải nộp NSNN (27=16-19-34)	27	-	-	-	-	-
-	Dự toán bị hủy (28=13-19-26-27-35)	28	1.250.856.168	1.120.666.168	1.570.000	128.620.000	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	3.209.795.543	3.111.836.865	295.678	97.663.000	3.000.000.000
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30	3.209.795.543	3.111.836.865	295.678	97.663.000	-
-	Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	32	3.209.795.543	3.111.836.865	295.678	97.663.000	-
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	33	-	-	-	-	3.000.000.000
-	Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	35	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000

15

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số (ĐVT: đồng)	Trong đó			
						Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương 422, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
TỔNG CỘNG (A+B)					70.619.462.575	65.962.299.438	4.413.512.137	243.651.000	-
A/	Kinh phí tự chủ / thường xuyên				27.855.336.272	26.638.163.135	1.114.902.137	102.271.000	-
Tiểu nhóm 0129 - Chi thanh toán cho cá nhân					26.560.382.535	26.506.447.135	52.835.400	1.100.000	-
		6000		Tiền lương	13.814.247.552	13.814.247.552	-	-	-
			6001	Lương ngạch bậc	13.814.247.552	13.814.247.552	-	-	-
		6100		Phụ cấp lương	8.917.820.925	8.917.820.925	-	-	-
			6101	Chức vụ	424.395.760	424.395.760	-	-	-
			6102	Khu vực	1.894.535.000	1.894.535.000	-	-	-
			6107	Độc hại	23.542.000	23.542.000	-	-	-
			6112	Ưu đãi nghề	4.666.946.696	4.666.946.696	-	-	-
			6113	PC trách nhiệm theo nghề	26.075.000	26.075.000	-	-	-
			6115	Phụ cấp thâm niên VK, PC thâm niên nghề	1.820.402.069	1.820.402.069	-	-	-
			6149	Chi khác	61.924.400	61.924.400	-	-	-
		6200		Tiền thưởng	1.100.000	-	-	1.100.000	-
			6249	Thưởng khác	1.100.000	-	-	1.100.000	-
		6300		Các khoản đóng góp	3.827.214.058	3.774.378.658	52.835.400	-	-
			6301	BHXXH	2.730.137.277	2.730.137.277	-	-	-
			6302	BHYT	534.696.074	481.860.674	52.835.400	-	-
			6303	KPCĐ	321.451.949	321.451.949	-	-	-
			6304	BH thất nghiệp	160.600.633	160.600.633	-	-	-
			6349	Các khoản đóng góp khác	80.328.125	80.328.125	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số (ĐVT: đồng)	Trong đó			
						Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương 422, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
Tiểu nhóm 0130 - Chi về hàng hoá dịch vụ					758.521.600	-	658.054.600	100.467.000	-
		6500		Thanh toán dịch vụ CC	121.451.700	-	89.451.700	32.000.000	-
			6501	Thanh toán tiền điện	14.000.000	-	-	14.000.000	-
			6502	Thanh toán tiền nước	53.451.700	-	53.451.700	-	-
			6504	Thanh toán tiền VS MT	54.000.000	-	36.000.000	18.000.000	-
		6550		Văn phòng phẩm	9.000.000	-	9.000.000	-	-
			6599	VTVP khác	9.000.000	-	9.000.000	-	-
		6600		Thông tin liên lạc	11.125.400	-	11.125.400	-	-
			6601	Cước điện thoại trong nước	6.469.600	-	6.469.600	-	-
			6603	Cước bưu chính	949.900	-	949.900	-	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, truyền hình cáp, cước phí Internet...	3.705.900	-	3.705.900	-	-
		6750		Chi phí thuê mướn	104.400.000	-	104.400.000	-	-
			6757	Thuê lao động trong nước	75.400.000	-	75.400.000	-	-
			6799	Chi phí thuê mướn khác	29.000.000	-	29.000.000	-	-
		6900		Sửa chữa TX TSCĐ, ...	81.037.500	-	74.867.500	6.170.000	-
			6912	Thiết bị tin học	48.075.000	-	44.555.000	3.520.000	-
			6913	Tài sản và thiết bị VP	28.420.000	-	25.770.000	2.650.000	-
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.542.500	-	4.542.500	-	-
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	315.000.000	-	307.200.000	7.800.000	-
			6955	Tài sản và thiết bị VP	7.800.000	-	-	7.800.000	-

17

28

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số (ĐVT: đồng)	Trong đó			
						Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương 422, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
			6956	Các thiết bị công nghệ TT	45.870.000	-	45.870.000	-	-
			6999	Tài sản và thiết bị khác	261.330.000	-	261.330.000	-	-
		7000		Chi N. vụ CM ngành	116.507.000	-	62.010.000	54.497.000	-
			7001	Hàng hoá VTư dùng cho CM	67.657.000	-	62.010.000	5.647.000	-
			7049	Chi phí khác	48.850.000	-	-	48.850.000	-
Tiểu nhóm 0132 - Các khoản chi khác					536.432.137	131.716.000	404.012.137	704.000	-
		7400		Chi viện trợ	86.530.000	-	86.530.000	-	-
			7401	Chi đào tạo HS Lào	80.100.000	-	80.100.000	-	-
			7449	Các khoản chi viện trợ khác	6.430.000	-	6.430.000	-	-
		7750		Chi khác	318.186.137	-	317.482.137	704.000	-
			7757	Chi BHTS của đơn vị DT	81.420.137	-	81.420.137	-	-
			7761	Tiếp khách	6.600.000	-	6.600.000	-	-
			7799	Chi khác	230.166.000	-	229.462.000	704.000	-
		7850		Chi cho công tác Đảng	131.716.000	131.716.000	-	-	-
			7854	Chi TT các khoản & chi Đảng vụ #	131.716.000	131.716.000	-	-	-
B/ Kinh phí không tự chủ/ không thường xuyên					42.764.126.303	39.324.136.303	3.298.610.000	141.380.000	-
Tiểu nhóm 0129 - Chi thanh toán cho cá nhân					20.328.944.000	20.328.944.000	-	-	-
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học	20.284.974.000	20.284.974.000	-	-	-
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	20.284.974.000	20.284.974.000	-	-	-
		6250		Phúc lợi tập thể	43.970.000	43.970.000	-	-	-
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	16.820.000	16.820.000	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số (ĐVT: đồng)	Trong đó			
						Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương 422, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
			6299	Các khoản khác	27.150.000	27.150.000	-	-	-
Tiểu nhóm 0130 - Chi về hàng hoá dịch vụ					10.968.768.903	10.879.258.903	40.530.000	48.980.000	-
		6500		Thanh toán dịch vụ CC	598.047.700	598.047.700	-	-	-
			6501	Thanh toán tiền điện	199.242.900	199.242.900	-	-	-
			6502	Thanh toán tiền nước	258.305.800	258.305.800	-	-	-
			6504	Thanh toán tiền VS MT	140.499.000	140.499.000	-	-	-
		6550		Văn phòng phẩm	181.722.200	181.722.200	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	172.196.200	172.196.200	-	-	-
			6552	Mua sắm DC VPP	8.500.000	8.500.000	-	-	-
			6599	VTVP khác	1.026.000	1.026.000	-	-	-
		6600		Thông tin liên lạc	71.850.900	71.850.900	-	-	-
			6601	Cước điện thoại trong nước	31.387.700	31.387.700	-	-	-
			6603	Cước bưu chính	3.548.700	3.548.700	-	-	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, truyền hình cáp, cước	17.821.500	17.821.500	-	-	-
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	7.500.000	7.500.000	-	-	-
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp	11.593.000	11.593.000	-	-	-
		6700		Công tác phí	140.262.000	125.052.000	5.530.000	9.680.000	-
			6701	Tiền vé	25.932.000	25.932.000	-	-	-
			6702	Công tác phí	31.320.000	23.160.000	2.880.000	5.280.000	-
			6703	Phòng ngủ	26.610.000	19.560.000	2.650.000	4.400.000	-
			6704	Khoản công tác phí	56.400.000	56.400.000	-	-	-
		6750		Chi phí thuê mướn	172.000.000	97.700.000	35.000.000	39.300.000	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	74.300.000	-	35.000.000	39.300.000	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số (ĐVT: đồng)	Trong đó			
						Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương 422, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
			6799	Chi phí thuê mướn khác	97.700.000	97.700.000	-	-	-
		6900		Sửa chữa TX TSCĐ, ...	9.004.670.103	9.004.670.103	-	-	-
			6901	Ô tô dùng chung	22.350.000	22.350.000	-	-	-
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	33.500.000	33.500.000	-	-	-
			6907	Nhà cửa	5.191.909.851	5.191.909.851	-	-	-
			6912	Thiết bị tin học	2.730.000	2.730.000	-	-	-
			6913	Tài sản và thiết bị VP	1.870.000	1.870.000	-	-	-
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.200.000	2.200.000	-	-	-
			6949	Các TS& CT hạ tầng CS #	3.750.110.252	3.750.110.252	-	-	-
		7000		Chi N. vụ CM ngành	504.356.000	504.356.000	-	-	-
			7001	Hàng hoá VTư dùng cho CM	108.366.000	108.366.000	-	-	-
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	391.690.000	391.690.000	-	-	-
			7049	Chi phí khác	4.300.000	4.300.000	-	-	-
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	295.860.000	295.860.000	-	-	-
			7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	295.860.000	295.860.000	-	-	-
Tiểu nhóm 0131 - Chi hỗ trợ và bổ sung					3.258.080.000	-	3.258.080.000	-	-
		7400		Chi viện trợ	3.258.080.000	-	3.258.080.000	-	-
			7401	Chi đào tạo học sinh Lào	3.258.080.000	-	3.258.080.000	-	-
Tiểu nhóm 0132 - Các khoản chi khác					8.208.333.400	8.115.933.400	-	92.400.000	-
		7750		Chi khác	7.543.983.400	7.451.583.400	-	92.400.000	-
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí	23.506.700	23.506.700	-	-	-
			7757	Chi BHTS của đơn vị DT	14.925.000	14.925.000	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số (ĐVT: đồng)	Trong đó			
						Chương 422, Khoản 093	Chương 422, Khoản 402	Chương 422, Khoản 085	Chương 422, Khoản 093 Kinh phí CTMT, mã DA 00709
			7761	Tiếp khách	1.300.000	1.300.000	-	-	-
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7.313.128.700	7.313.128.700	-	-	-
			7799	Chi khác	191.123.000	98.723.000	-	92.400.000	-
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	664.350.000	664.350.000	-	-	-
			8006	Chi tính gián biên chế	664.350.000	664.350.000	-	-	-

BIỂU THUYẾT MINH THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Giao KH năm 2021	Xác định lại nguồn (Theo số QT thu)	QT chính thức tại đơn vị	Chênh lệch	Còn lại chuyển năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Nhu cầu	5.985.259.103	5.985.259.103	5.985.259.103			
II	Nguồn	5.367.000.000	11.941.267.800	5.985.259.103	5.956.008.697	5.956.008.697	-
1	Thu sự nghiệp	3.494.000.000	10.068.267.800	5.211.965.659	4.856.302.141	4.856.302.141	
-	Thu sự nghiệp trong năm	3.494.000.000	4.814.930.600		4.814.930.600	4.814.930.600	
-	Năm trước chuyển sang		5.253.337.200	5.211.965.659	41.371.541	41.371.541	
2	NSNN cấp	1.873.000.000	1.873.000.000	773.293.444	1.099.706.556	1.099.706.556	-
-	Tiết kiệm 10%				-	-	
-	NSNN bổ sung đầu năm	1.873.000.000	1.873.000.000	773.293.444	1.099.706.556	1.099.706.556	
-	NSNN bổ sung trong năm				-	-	
-	Nguồn NSNN năm trước chuyển sang				-	-	

Lot

PHỤ LỤC
QUYẾT ĐỊNH BỔ SUNG DỰ TOÁN KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2021
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 43 /TB-STC ngày 26/4/2022 của Sở Tài chính)
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

Đơn vị tính: đồng

STT	Quyết định		Nội dung	Tổng số tiền	Trong đó		
	Quyết định	Ngày tháng			Kinh phí đào tạo (093)	Công tác viện trợ (402)	KP CTMT (093, MDA 00790)
			Tổng cộng	13.887.286.000	10.887.286.000	-	3.000.000.000
1	687	14/4/2021	BSKP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ	214.928.000	214.928.000		
2	1299	15/6/2021	BSKP để thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2021	851.600.000	851.600.000		
3	2398	29/9/2021	BSKP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ	449.422.000	449.422.000		
4	2776	12/11/2021	Thu hồi và bổ sung dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2021	7.237.936.000	7.237.936.000		
5	2763	7/9/2021	Điều chỉnh dự toán năm 2021	2.133.400.000	2.133.400.000		
6	3331	31/12/2021	Phân bổ kinh phí thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững và CTMT giáo dục và nghề nghiệp việc làm và ATLĐ năm 2021	3.000.000.000			3.000.000.000

PHỤ LỤC
QUYẾT ĐỊNH THU HỒI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số **43** /TB-STC ngày 26/4/2022 của Sở Tài chính)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

Đơn vị tính: đồng

STT	Quyết định		Nội dung	Tổng số tiền	Trong đó		
	Quyết định	Ngày tháng			Kinh phí đào tạo (093)	Công tác viện trợ ĐT HS Lào (402)	KP CTMT (093, MDA 00790)
			Tổng cộng	10.297.748.000	1.177.928.000	9.119.820.000	-
1			Kinh phí tự chủ	160.000.000	160.000.000	-	-
1.1	1734	20/7/2021	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên năm 2021 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	160.000.000	160.000.000		
2			Kinh phí không tự chủ	10.137.748.000	1.017.928.000	9.119.820.000	-
2.1	1734	20/7/2021	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên năm 2021 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	111.954.000	111.954.000		
2.2	2763	7/9/2021	Điều chỉnh dự toán năm 2021	2.133.400.000		2.133.400.000	
2.3	2776	12/11/2021	Thu hồi và bổ sung dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2021	6.423.594.000	905.974.000	5.517.620.000	
2.4	3329	31/12/2021	Thu hồi và giao bổ sung dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2021	1.468.800.000		1.468.800.000	